

Số: 05 /QĐ-THCS

Yên Thọ, ngày 04 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**"V/v Công bố công khai việc thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách quý IV năm 2020".**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán ngân sách năm 2020 ( Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2020);

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt Bổ sung dự toán chi ngân sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa, giáo viên dạy trẻ khuyết tật kỳ II năm học 2019-2020 và kỳ I năm học 2020-2021;

Căn cứ tình hình thực hiện thu - chi nguồn ngân sách Nhà nước quý IV năm 2020 của trường THCS Yên Thọ.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai việc thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2020 của Trường THCS Yên Thọ (theo biểu mẫu 03 ngày 04 tháng 01 năm 2021).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Lê Thị Thúy Liễu**



## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-THCS ngày 04/01/2021 của Hiệu trưởng trường THCS Yên Thọ)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về giao dự toán ngân sách năm 2020 ( Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2020).

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều phê duyệt Bổ sung dự toán chi ngân sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa, giáo viên dạy trẻ khuyết tật kỳ II năm học 2019-2020 và kỳ I năm học 2020-2021;

Trường THCS Yên Thọ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2020 như sau:

DVT: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                        | Dự toán đầu năm 2020 + Điều chỉnh BS | Thực hiện quý IV năm 2020 | Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                               | 3                                    | 4                         | 5                                      | 6                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                              | <b>723.474.554</b>                   | <b>702.594.554</b>        | <b>97</b>                              | <b>125,5</b>                                            |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                                              | <b>723.474.554</b>                   | <b>702.594.554</b>        | <b>97</b>                              | <b>125,5</b>                                            |
| 1          | Học phí                                                                                         | 198.000.000                          | 177.120.000               | 89                                     | 3,1                                                     |
| 2          | Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa                                                           | 65.491.700                           | 65.491.700                |                                        |                                                         |
| 3          | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                                           | 48.955.000                           | 48.955.000                | 96                                     |                                                         |
| 4          | Tiền học kỹ năng sống                                                                           | 64.440.000                           | 64.440.000                | 96                                     |                                                         |
| 5          | Tiền học tiếng anh với người nước ngoài                                                         | 11.550.000                           | 11.550.000                | 100                                    |                                                         |
| 6          | Tiền nước uống                                                                                  | 18.529.000                           | 18.529.000                | 100                                    |                                                         |
| 7          | Chăm sóc sức khỏe ban đầu + BHYT học sinh                                                       | 236.360.854                          | 236.360.854               | 107                                    |                                                         |
| 8          | Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ                                                            | 80.148.000                           | 80.148.000                | 100                                    |                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                         | <b>715.820.758</b>                   | <b>694.940.758</b>        | <b>97</b>                              |                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Học phí</b>                                                                                  | <b>198.000.000</b>                   | <b>177.120.000</b>        | <b>89</b>                              |                                                         |
| <b>1.1</b> | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                                                        | <b>79.200.000</b>                    | <b>71.262.500</b>         | <b>90</b>                              |                                                         |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 79.200.000                           | 71.262.500                | 90                                     |                                                         |
| <b>1.2</b> | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b>118.800.000</b>                   | <b>105.857.500</b>        | <b>89</b>                              |                                                         |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 27.000.000                           | 8.111.036                 | 30                                     |                                                         |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 35.000.000                           | 7.863.000                 | 22                                     |                                                         |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 5.000.000                            | 1.363.331                 | 27                                     |                                                         |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | -                                    | 21.500.000                |                                        |                                                         |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           |                                      | 38.400.000                |                                        |                                                         |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 51.800.000                           | 28.620.133                | 55                                     |                                                         |



|       |                                                                                                 |                      |                      |       |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------|-----|
| 2     | Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa                                                           | 62.489.934           | 62.489.934           |       |     |
| 3     | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                                           | 47.203.000           | 47.203.000           | 100   |     |
| 4     | Tiền học kỹ năng sống                                                                           | 61.594.200           | 61.594.200           | 100   |     |
| 5     | Tiền học tiếng anh với người nước ngoài                                                         | 11.550.000           | 11.550.000           | 100   |     |
| 6     | Tiền nước uống                                                                                  | 18.525.000           | 18.525.000           | 100   |     |
| 7     | Chăm sóc sức khỏe ban đầu + BHYT học sinh                                                       | 236.310.624          | 236.310.624          | 100   |     |
| 8     | Tiền bảo hành công trình, XHH sân cỏ                                                            | 80.148.000           | 80.148.000           | 0     |     |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                           | -                    | 0                    |       |     |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                  |                      |                      | 0     |     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                                                      | 3.355.152.400        | 3.278.152.400        | 97,7  | 0,8 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                | 3.303.000.000        | 3.226.000.000        | 97,7  | 0,9 |
| 1.1.1 | <u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>                                                               | <u>2.726.500.000</u> | <u>2.488.651.934</u> | 91,3  | 1,0 |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 1.471.578.000        | 1.242.565.763        | 84,4  | 1,1 |
|       | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                          | -                    | 44.041.196           |       | 0,6 |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 854.000.000          | 802.321.063          | 93,9  | 1,0 |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 10.000.000           | 8.100.000            | 81,0  | 1,0 |
|       | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 9.500.000            |                      | 0,0   |     |
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 370.000.000          | 384.039.812          | 103,8 | 1,2 |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | 11.422.000           | 7.584.100            | 66,4  |     |
| 1.1.2 | <u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>                                                                 | <u>556.500.000</u>   | <u>736.278.866</u>   | 132,3 | 0,7 |
|       | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 30.000.000           | 79.374.057           | 264,6 | 0,8 |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 91.531.200           | 95.987.000           | 104,9 | 0,8 |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 20.000.000           | 18.951.469           | 94,8  | 1,0 |
|       | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 10.000.000           | 14.839.000           | 148,4 |     |
|       | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 30.000.000           | 21.680.000           | 72,3  | 0,8 |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 68.968.800           | 66.513.600           | 96,4  | 1,3 |
|       | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 105.000.000          | 198.470.000          | 189,0 | 0,8 |
|       | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 85.000.000           | 49.830.000           | 58,6  | 0,3 |
|       | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 101.000.000          | 182.033.740          | 180,2 | 0,6 |
|       | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 15.000.000           | 8.600.000            |       | 0,6 |
| 1.1.3 | <u>Các khoản chi khác</u>                                                                       | <u>20.000.000</u>    | <u>1.069.200</u>     | 5,3   | 0,1 |
|       | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 20.000.000           | 1.069.200            | 5,3   | 0,1 |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                          | 52.152.400           | 52.152.400           | 100   | 0,1 |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 34.952.400           | 34.952.400           | 100   |     |
|       | Mục 6150: học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học                                         | 17.200.000           | 17.200.000           | 100   | 0,8 |

Yên Thọ, ngày 04 tháng 01 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Lê Thị Thúy Liễu**



**QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN NGOÀI NGÂN SÁCH**  
**KỲ I NĂM HỌC 2020-2021**

ĐV tính: Đồng

| Số TT    | Nội dung                                                                     | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                            | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu</b>                                                           | <b>244.019.500</b>              | <b>244.019.500</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1        | Học phí                                                                      | 103.680.000                     | 103.680.000                        | 0          |                                                                                     |
| 2        | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                        | 28.600.000                      | 28.600.000                         | 0          |                                                                                     |
| 3        | Tiền nước uống                                                               | 10.696.000                      | 10.696.000                         |            |                                                                                     |
| 4        | Tiền học kỹ năng sống                                                        | 55.080.000                      | 55.080.000                         | 0          |                                                                                     |
| 5        | Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa                                        | 56.659.500                      | 56.659.500                         | 0          |                                                                                     |
| <b>B</b> | <b>Tổng số chi</b>                                                           | <b>220.263.934</b>              | <b>220.263.934</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1        | Học phí                                                                      | 103.680.000                     | 103.680.000                        | 0          |                                                                                     |
| 2        | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                        | 26.848.000                      | 26.848.000                         |            |                                                                                     |
| 3        | Tiền nước uống                                                               | 10.692.000                      | 10.692.000                         | 0          |                                                                                     |
| 4        | Tiền học kỹ năng sống                                                        | 52.234.200                      | 52.234.200                         | 0          |                                                                                     |
| 5        | Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa                                        | 53.657.734                      | 53.657.734                         | 0          |                                                                                     |
| <b>C</b> | <b>Chênh lệch thu lớn hơn chi</b>                                            | <b>7.599.566</b>                | <b>7.599.566</b>                   | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1        | Học phí                                                                      | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| 2        | Tiền trông giữ phương tiện giao thông                                        | 1.752.000                       | 1.752.000                          | 0          |                                                                                     |
| 3        | Tiền nước uống                                                               | 4.000                           | 4.000                              |            |                                                                                     |
| 4        | Tiền học kỹ năng sống                                                        | 2.845.800                       | 2.845.800                          | 0          |                                                                                     |
| 5        | Tiền học tin học ngoài giờ chính khóa                                        | 3.001.766                       | 3.001.766                          | 0          |                                                                                     |
| <b>D</b> | <b>Tổng chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối (Số tồn chưa chi =A-B)</b> | <b>7.599.566</b>                | <b>7.599.566</b>                   | <b>0</b>   |                                                                                     |

Yên Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Thúy Liễu**